

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 195 /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 02 / 3/ 2021.

V/v tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Diễm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thúy Hoa ;

2. Bà Nguyễn Thị Mây.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2021, tại Phòng xử án trụ sở Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1082/2020/TLST – HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2020, về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2021; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1972 (Có đơn xin vắng mặt) .

Bị đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm: 1991 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: 2.12 Lô B, Khu nhà ở Cán bộ QK, Tổ A, khu phố B, phường C, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn ly hôn, bản tự khai và biên bản tiến hành hòa giải, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn C tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Z vào năm 1996. Trong quá trình sống chung có nhiều mâu thuẫn xảy ra, nguyên nhân thường xuyên cãi nhau chủ yếu xảy ra do ông C quen biết người phụ nữ khác bên ngoài nên ảnh hưởng đến tinh thần và tâm lý các con. Bà H khuyên nhủ và tha thứ nhiều lần để hàn gắn gia đình nhưng ông C không thay đổi. Bà H rất mệt mỏi đối với cuộc hôn nhân này về tinh thần. Nay, bà H cảm thấy không còn niềm tin và thương yêu, quý trọng ông C nữa, không thể đoàn tụ được nữa, bà H đề nghị sớm được ly hôn để ổn định cuộc sống và tinh thần. Vì vậy, bà H yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn C.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 02 (một) con chung tên: Trần Thành N, sinh năm 1997 và Trần thị Phương A, sinh năm: 2002 – đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà H xác định ông C và bà H tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án ly hôn giữa bà H với ông Trần Văn C, lý do: bà H bận đi làm không thể xin nghỉ việc được, bà H vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày trong bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa án, bà H không bổ sung hay thay đổi ý kiến gì thêm.

Ông Trần Văn C trình bày tại biên bản hòa giải cũng như tại các bản tự khai tại Tòa án như sau:

Ông C và bà H xảy ra mâu thuẫn là do bà H và ông C có bất đồng về tình cảm và đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay nên ông C đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị H. Tuy nhiên, ông Trần Văn C từ chối không ký nhận bất cứ biên bản nào của Tòa án và tự bỏ về.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 02 (một) con chung tên: Trần Thành N, sinh năm 1997 và Trần Thị Phương A, sinh năm: 2002 – đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Ông C xác định ông C và bà H cần có thời gian để thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Trần Văn C có nộp Giấy C kết về việc thỏa thuận tài sản sau ly hôn cho Tòa án, Thẩm Phán đã giải thích pháp luật về yêu cầu thỏa thuận tài sản chung của

vợ chồng. Tuy nhiên, Tòa án không nhận được đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của ông Trần Văn C.

Tại phiên tòa ngày 03/02/2021, bị đơn ông Trần Văn C có mặt và giữ nguyên lời trình bày tại các bản tự khai và bà Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa do có đơn xin vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử vụ án theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 phát biểu ý kiến:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, thông qua việc kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ vụ án và kiểm sát trực tiếp tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định về thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án, tiến hành lập hồ sơ, hòa giải. Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn; cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa, phiên tòa được tiến hành theo đúng trình tự pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự và bị đơn ông Trần Văn C có mặt và giữ nguyên lời trình bày tại các bản tự khai.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị H với ông Trần Văn C.

+ Về con chung: có 02 (một) con chung tên: Trần Thành N, sinh năm 1997 và Trần Thị Phương A, sinh năm: 2002 – đã trưởng thành.

+ Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Ông C và bà H xác định ông C và bà H tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên ý kiến, yêu cầu đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án; bị đơn giữ nguyên lời trình bày tại các bản tự khai, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Các đương sự tranh chấp với nhau về việc ly hôn. Đây là quan hệ pháp luật “tranh chấp về ly hôn”. Bị đơn đang cư trú, sinh sống tại Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào các điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Về yêu cầu của đương sự:

Căn cứ vào lời khai của đương sự; căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được có đủ cơ sở xác định:

Ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị H chung sống với nhau có đăng ký kết hôn vào năm 1996 (Giấy chứng nhận kết hôn số quyền số 96, do Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Z cấp ngày 19/8/1996). Nay, bà Nguyễn Thị H nộp đơn xin được ly hôn với ông Trần Văn C.

Về con chung: có 02 (một) con chung tên: Trần Thành N, sinh năm 1997 và Trần Thị Phương A, sinh năm: 2002 – đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà H xác định bà và ông C tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Quận 12 tiến hành xác minh tại Hội Phụ nữ phường C, Quận 12 về tình trạng hôn nhân giữa hai vợ chồng ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị H xác định: ông C và bà H đã ly thân được 03 (Ba) năm ; ông C và bà H có 02 (một) con chung tên: Trần Thành N, sinh năm 1997 và Trần Thị Phương A, sinh năm: 2002 – đã trưởng thành.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 về Quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn: Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 về căn cứ cho ly hôn và ly hôn theo yêu cầu của một bên: Tòa án xem xét yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được thì Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của hai vợ chồng có đủ cơ sở để kết luận: Quan hệ tình cảm vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn thật sự có mâu thuẫn trầm trọng, hai vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, tôn trọng lẫn nhau, không cùng nhau chia sẻ trong việc xây dựng gia đình Hạnh phúc, trong việc chăm sóc, nuôi dạy con cái, mặc dù Tòa án hòa giải nhiều lần nhưng các bên đương sự không thể hàn gắn để đoàn tụ. Xét thấy, đời sống chung của vợ chồng nguyên đơn và bị đơn không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử, xét thấy có đủ cơ sở thực tế và căn cứ pháp lý chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

Về con chung: có 02 (một) con chung tên: Trần Thành N, sinh năm 1997 và Trần Thị Phương A, sinh năm: 2002 – đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà H xác định bà và ông C tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí:

Nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn nên nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình không có giá ngạch là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 9, 51, 53, 54, 56, 57 và 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 208, 227, 233 và 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Trần Văn C.

Giấy chứng nhận kết hôn quyền số 96, do Ủy ban nhân dân xã Đa Lộc, huyện Y, tỉnh Z cấp ngày 19/8/1996 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Về con chung: có 02 (một) con chung tên: Trần Thành N, sinh năm 1997 và Trần Thị Phương A, sinh năm: 2002 – đã trưởng thành.

1.3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị H xác định bà H và ông Trần Văn C tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Bà Nguyễn Thị H xác định bà H và ông Trần Văn C tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình không có giá ngạch là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0105427 ngày 04/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành

án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND Quận 12;
- Chi cục THADS Quận 12;
- UBND xã X, huyện Y, tỉnh Z.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Diễm